

Doanh nghiệp : **CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**
Địa chỉ : 246 Cống Quỳnh, Q.1, Tp.HCM
Mã số thuế : **0300479760**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2014

1/ Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01_DN
2/ Kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02_DN
3/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03_DN
4/ Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09_DN

Tên Doanh Nghiệp : CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Mã Số Thuế : 03 00479760

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV NĂM 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2014)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2014)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1,882,699,232,691	1,770,339,934,494
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		66,324,804,899	118,421,989,774
1. Tiền	111	V.01	66,324,804,899	70,091,989,774
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	48,330,000,000
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	310,368,900	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		310,368,900	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		1,640,349,809,798	1,456,143,892,396
1. Phải thu của khách hàng	131		784,219,704,629	722,379,224,091
2. Trả trước cho người bán	132		692,885,176,402	552,750,817,539
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	166,593,118,987	183,603,528,666
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,348,190,220)	(2,589,677,900)
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		162,594,681,983	185,609,767,043
1. Hàng tồn kho	141	V.04	163,012,341,342	187,043,870,316
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(417,659,359)	(1,434,103,273)
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		13,119,567,111	10,164,285,281
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,109,807,449	613,364,252
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,358,033,670	3,254,272,962
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	41,687,555	11,743,444
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		8,610,038,437	6,284,904,623

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		191,007,303,439	170,746,109,455
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		33,843,215,056	36,750,542,959
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10,713,218,111	13,295,599,210
. Nguyên giá	222		36,791,395,388	36,791,395,388
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26,078,177,277)	(23,495,796,178)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
. Nguyên giá	225		0	0
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20,275,083,977	20,740,030,781
. Nguyên giá	228		21,777,747,289	21,777,747,289
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,502,663,312)	(1,037,716,508)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,854,912,968	2,714,912,968
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	91,246,699,645	94,247,111,461
. Nguyên giá	241		105,281,630,278	105,281,630,278
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(14,034,930,633)	(11,034,518,817)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		61,515,319,573	36,701,519,573
1. Đầu tư vào công ty con	251		30,246,256,348	20,246,256,348
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	42,923,522,346	28,109,722,346
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(11,654,459,121)	(11,654,459,121)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,402,069,165	3,046,935,462
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,947,069,162	2,739,745,459
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		455,000,003	307,190,003
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,073,706,536,130	1,941,086,043,949

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2014)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2014)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,910,277,666,381	1,788,966,593,116
I. Nợ ngắn hạn	310		1,678,120,800,534	1,554,731,112,359
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	902,176,108,088	739,328,491,685
2. Phải trả cho người bán	312		731,077,265,112	697,732,434,171
3. Người mua trả tiền trước	313		35,301,728,597	78,973,182,111
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,526,886,248	2,563,402,024
5. Phải trả người lao động	315		556,126,298	943,185,905
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2,727,310,268	2,778,833,750
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6,637,383,502	34,872,279,028
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(3,882,007,579)	(2,460,696,315)
II. Nợ dài hạn	330		232,156,865,847	234,235,480,757
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0

3. Phải trả dài hạn khác	333		17,667,092,013	10,188,266,382
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	213,530,000,000	223,760,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	146,913,855	287,214,375
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		812,859,979	0
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		0	0

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		163,428,869,749	152,119,450,833
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	162,886,864,809	151,459,491,350
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		84,402,680,000	84,402,680,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31,276,890,910	31,276,890,910
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15,528,341,279	15,528,341,279
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,329,627,030	5,329,627,030
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26,349,325,590	14,921,952,131
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		542,004,940	659,959,483
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	542,004,940	659,959,483
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,073,706,536,130	1,941,086,043,949

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2014)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2014)
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		29,839,700	29,839,700
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 26 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Nguyễn Văn Chanh


Tạ Quang Trường


Nguyễn Quốc Cường

Tên Doanh Nghiệp: CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Mã số thuế : 03 00479760

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV NĂM 2014	NĂM 2014	QUÝ IV NĂM 2013	NĂM 2013
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	421,083,231,728	1,544,370,117,407	416,337,086,773	1,515,467,891,474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7,789,789,183	10,514,752,437	1,453,423,839	6,047,071,802
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		413,293,442,545	1,533,855,364,970	414,883,662,934	1,509,420,819,672
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	385,615,052,665	1,449,499,742,383	392,346,233,892	1,420,892,440,016
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27,678,389,880	84,355,622,587	22,537,429,042	88,528,379,656
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	24,212,418,601	85,295,988,514	18,591,063,478	68,601,272,094
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	24,483,784,973	84,527,557,827	19,749,073,306	76,181,945,571
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		20,407,002,171	74,845,296,340	17,090,296,982	64,073,866,055
8. Chi phí bán hàng	24		895,639,306	4,655,980,327	1,058,713,225	6,180,259,800
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,250,377,726	49,547,522,648	11,883,997,542	48,907,410,752
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-(24+25))	30		10,261,006,476	30,920,550,299	8,436,708,447	25,860,035,627
11. Thu nhập khác	31		504,573,171	1,025,993,382	1,063	297,936,912
12. Chi phí khác	32		640,853,823	679,827,038	1,388,359,234	1,112,887,365
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(136,280,652)	346,166,344	(1,388,358,171)	(814,950,453)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10,124,725,824	31,266,716,643	7,048,350,276	25,045,085,174
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,227,440,341	2,745,714,157	512,087,569	4,778,768,119
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	(140,300,520)	0	(245,304,973)
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		7,897,285,483	28,661,303,006	6,536,262,707	20,511,622,028
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Chanh



Tạ Quang Trường



Nguyễn Quốc Cường

Tên Doanh nghiệp : CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Mã số thuế : 03 00479760

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2014

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2014	NĂM 2013
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,309,791,675,007	1,725,021,859,298
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,757,559,926,484)	(1,811,235,113,183)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19,932,310,601)	(20,888,379,479)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(75,456,350,776)	(63,925,665,481)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,092,748,723)	(668,599,866)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,518,888,311,482	226,995,244,475
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,175,621,659,718)	(279,463,201,896)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(201,983,009,813)	(224,163,856,132)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	0	(1,548,367,624)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15,470,000	78,485,500
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21,824,168,900)	(16,850,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	-
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24,202,942,908	8,477,838,352
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,394,244,008	(9,842,043,772)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	0	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	0	-
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		1,902,112,672,992	1,786,777,966,686
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,753,033,027,941)	(1,481,987,068,073)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	-
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(1,492,733,635)	(13,709,217,540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		147,586,911,416	291,081,681,073
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(52,001,854,389)	57,075,781,169
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		118,421,989,774	61,346,550,024
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(95,330,486)	(341,419)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29	66,324,804,899	118,421,989,774

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


 Nguyễn Văn Chanh


 Tạ Quang Trường


 Nguyễn Quốc Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất nhập khẩu nguyên liệu, dược phẩm, hóa chất xét nghiệm và thiết bị y tế. Kinh doanh kho.
4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng VN

III- Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán VN ban hành theo quyết định số 15/2006 - QĐ/BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Công ty hoàn toàn tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Các khoản đầu tư khác nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là đầu tư ngắn hạn
- Các khoản đầu tư khác nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là đầu tư dài hạn
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận đầy đủ theo 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận đầy đủ theo 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận đầy đủ theo 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	1,353,703,576	1,191,813,431
- Tiền gửi ngân hàng	64,971,101,323	68,900,176,343
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương ứng tiền	0	48,330,000,000
Cộng	66,324,804,899	118,421,989,774

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	310,368,900	
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	310,368,900	0
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	166,593,118,987	183,603,528,666
Cộng	166,593,118,987	183,603,528,666
4- Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
- Hàng mua đang đi đường	0	3,859,456,323
- Nguyên liệu, vật liệu	97,112,500	97,112,500
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SXKD dở dang	1,466,617,730	1,466,617,730
- Thành phẩm		
- Hàng hoá	161,448,611,112	181,620,683,763
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(417,659,359)	(1,434,103,273)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	162,594,681,983	185,609,767,043
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
5- Thuế và các khoản thuế phải thu Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế TNDN nộp thừa	0	0
- Thuế nhập khẩu nộp thừa	41,687,555	11,743,444
- Thuế TNCN	0	
Cộng	41,687,555	11,743,444
6- Phải thu dài hạn nội bộ	31/12/2014	01/01/2014
- Phải thu dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
7- Phải thu dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0
8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	20,052,880,242	3,571,241,706	7,353,555,213	2,360,111,327	152,810,137	3,300,796,763	36,791,395,388
- Mua trong năm							0
- Đầu tư XDCB hoàn thành							0
- Tăng khác							0
- Chuyển sang BĐS đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)	20,052,880,242	3,571,241,706	7,353,555,213	2,360,111,327	152,810,137	3,300,796,763	36,791,395,388
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	10,967,860,687	3,372,693,809	4,465,005,963	1,917,850,233	152,810,137	2,619,575,349	23,495,796,178
- Khấu hao trong năm	1,198,936,212	132,237,974	831,485,640	157,216,713		262,504,560	2,582,381,099
- Tăng khác							0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)	12,166,796,899	3,504,931,783	5,296,491,603	2,075,066,946	152,810,137	2,882,079,909	26,078,177,277
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2014)	9,085,019,555	198,547,897	2,888,549,250	442,261,094	0	681,221,414	13,295,599,210
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2014)	7,886,083,343	66,309,923	2,057,063,610	285,044,381	0	418,716,854	10,713,218,111

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **14.716.305.364 đồng**

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)							

- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2014)	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2014)	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	21,279,738,169				498,009,120		21,777,747,289
- Mua trong năm							0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)	21,279,738,169				498,009,120		21,777,747,289
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	539,707,388				498,009,120		1,037,716,508
- Khấu hao trong năm	464,946,804						464,946,804
- Tăng khác							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)	1,004,654,192				498,009,120		1,502,663,312
Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2014)	20,740,030,781				0		20,740,030,781
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2014)	20,275,083,977				0		20,275,083,977

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/12/2014	01/01/2014
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản	2,854,912,968	2,714,912,968
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Hệ thống phần mềm quản lý BFO	2,854,912,968	2,714,912,968

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	105,281,630,278	0	0	105,281,630,278
- Quyền sử dụng đất	67,678,656,324			67,678,656,324
- Nhà	37,602,973,954			37,602,973,954
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	11,034,518,817	3,000,411,816	0	14,034,930,633
- Quyền sử dụng đất	1,495,660,909	1,495,660,908		2,991,321,817
- Nhà	9,538,857,908	1,504,750,908		11,043,608,816
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	94,247,111,461	(3,000,411,816)	0	91,246,699,645
- Quyền sử dụng đất	66,182,995,415	(1,495,660,908)		64,687,334,507
- Nhà	28,064,116,046	(1,504,750,908)	0	26,559,365,138
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải thích khác

13- Đầu tư dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	42,923,522,346	28,109,722,346
Cộng	42,923,522,346	28,109,722,346

14- Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3,947,069,162	2,739,745,459
Cộng	3,947,069,162	2,739,745,459

15- Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
- Vay ngắn hạn	895,411,108,088	733,388,491,685
- Nợ dài hạn đến hạn trả	6,765,000,000	5,940,000,000
Cộng	902,176,108,088	739,328,491,685

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế GTGT	722,830,496	449,082,293
- Thuế GTGT hàng NK	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,697,352,596	2,044,387,162
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp nhà thầu phụ	0	
- Thuế Thu nhập cá nhân	106,703,156	69,932,569
- Thuế Tài nguyên		
- Thuế Nhà đất & tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác		
Cộng	3,526,886,248	2,563,402,024
17- Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	2,727,310,268	2,778,833,750
Cộng	2,727,310,268	2,778,833,750
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	99,829,594	124,145,674
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm xã hội	81,332,193	18,771,780
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,456,221,715	34,729,361,574
Cộng	6,637,383,502	34,872,279,028
19- Phải trả dài hạn nội bộ	31/12/2014	01/01/2014
- Vay dài hạn nội bộ		
- . . .		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
20- Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
a- Vay dài hạn	213,530,000,000	223,760,000,000
- Vay ngân hàng	13,530,000,000	23,760,000,000
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành	200,000,000,000	200,000,000,000
b- Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	213,530,000,000	223,760,000,000

c- Các khoản nợ thuê tài chính

THỜI GIAN	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	31/12/2014	01/01/2014
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	0	0
b/ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước								
-Tăng vốn trong năm trước								
-Lãi trong năm trước								

- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
-Lỗi trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư đầu năm nay	84,402,680,000	31,276,890,910	15,528,341,279	5,329,627,030	0	14,921,952,131		151,459,491,350
- Tăng vốn trong năm nay								0
-Lãi trong năm nay						28,661,303,006		28,661,303,006
- Tăng khác						216,766,278		216,766,278
- Giảm vốn trong năm nay						16,880,536,000		16,880,536,000
-Lỗi trong năm nay						-		0
- Giảm khác						570,159,825		570,159,825
Số dư cuối năm nay	84,402,680,000	31,276,890,910	15,528,341,279	5,329,627,030	0	26,349,325,590	0	162,886,864,809

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2014	01/01/2014
- Vốn góp của Nhà nước	15,798,330,000	15,798,330,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	68,604,350,000	68,604,350,000
-		
Cộng	84,402,680,000	84,402,680,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức ,chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	84,402,680,000	84,402,680,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	84,402,680,000	84,402,680,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d -Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ - Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,440,268	8,440,268
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,440,268	8,440,268
+ Cổ phiếu phổ thông	8,440,268	8,440,268
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,440,268	8,440,268
+ Cổ phiếu phổ thông	8,440,268	8,440,268
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể,

-
-
-

23 - Nguồn kinh phí	31/12/2014	01/01/2014
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	6,117,901,507	5,096,259,507
- Chi sự nghiệp	(5,575,896,567)	(4,436,300,024)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	542,004,940	659,959,483

24 - Tài sản thuê ngoài	31/12/2014	01/01/2014
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(Đơn vị tính : Đồng)

Quý IV năm 2014

Năm 2014

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

421,083,231,728

1,544,370,117,407

Trong đó :

- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

7,789,789,183

10,514,752,437

Trong đó :

- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	2,363,190,000	3,278,281,697
- Hàng bán bị trả lại	5,426,599,183	7,236,470,740
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0
- Thuế xuất khẩu		0

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

413,293,442,545

1,533,855,364,970

Trong đó :

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm , hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Quý IV năm 2014

Năm 2014

- Giá vốn của hàng hoá đã bán	385,615,052,665	1,449,499,742,383
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại ,chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hư hụt , mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	385,615,052,665	1,449,499,742,383

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Quý IV năm 2014

Năm 2014

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,903,929	220,341,490
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	21,149,765,387
- Lãi bán ngoại tệ		0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,331,616,851	12,019,567,815
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm	19,849,897,821	51,906,313,822
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng	24,212,418,601	85,295,988,514
-------------	-----------------------	-----------------------

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý IV năm 2014	Năm 2014
- Lãi tiền vay	20,407,002,171	74,845,296,340
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	2,599,045
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0
- Lỗ bán ngoại tệ		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,076,782,802	9,679,662,442
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	24,483,784,973	84,527,557,827

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý IV năm 2014	Năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,227,440,341	2,745,714,157
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,227,440,341	2,745,714,157

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý IV năm 2014	Năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		(140,300,520)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại	0	(140,300,520)

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV năm 2014	Năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	5,028,856,905	19,864,752,853
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	727,263,564	3,011,086,583
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,562,759,208	4,383,662,759
- Chi phí khác bằng tiền	9,827,137,355	26,944,000,780
Cộng	17,146,017,032	54,203,502,975

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

(Đơn vị tính : Đồng)

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý IV năm 2014	Năm 2014
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII. Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác :

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3 - Thông tin về các bên liên quan :

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ		Quý IV năm 2014	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con	102,623,336,876	352,208,764,008
- Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Vimedimex	Công ty con	7,927,921,901	37,515,052,419
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	Công ty con		
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Vimedimex tại Đà Nẵng	Chi nhánh Công ty con	0	34,999,999
Mua hàng hóa			
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con	0	21,872,814,582

- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	Công ty con		0
- Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Vimedimex	Công ty con	0	327,905,997
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Công ty con		

Sổ dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu			
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con	250,315,425,173	69,824,497,754
- Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Vimedimex	Công ty con	41,870,589,990	60,501,876,786
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Công ty con	5,464,506,149	7,989,935,095
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	Công ty con	609,975,107	609,975,107
- Công ty TNHH MTV Dược Liệu Vimedimex	Công ty con	76,628,935	286,628,935
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Vimedimex tại Đà Nẵng	Chi nhánh Công ty con	0	
Phải trả			
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con	196,737,369,715	303,507,512,325
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Công ty con		86,999,258
- Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Vimedimex	Công ty con	207,876,493	4,019,579,999

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) :

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6 - Thông tin về hoạt động liên tục :

7 - Những thông tin khác (3) :

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Chanh



Tạ Quang Trường



Nguyễn Quốc Cường

